



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 06-3-2020 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	2.100	2.310
		27 D	-	15	2.200	2.420			34 x 21 D	-	15	2.600	2.860
		34 D	-	15	3.700	4.070			34 x 27 D	-	15	3.000	3.300
		42 D	-	15	5.100	5.610			42 x 21 D	-	15	3.800	4.180
		49 D	-	12	7.900	8.690			42 x 27 D	-	15	4.000	4.400
		60 M	-	6	4.800	5.280			42 x 34 D	-	15	4.600	5.060
		60 D	-	12	12.200	13.420			49 x 21 D	-	15	5.400	5.940
		90 M	-	6	11.300	12.430			49 x 27 D	-	12	5.700	6.270
		90 D	-	12	26.600	29.260			49 x 34 D	-	15	6.300	6.930
		114 M	-	6	16.400	18.040			49 x 42 D	-	15	6.700	7.370
		114 D	-	9	52.800	58.080			60 x 21 D	-	15	8.100	8.910
		168 M	-	6	63.700	70.070			60 x 27 D	-	15	8.500	9.350
		220 M	-	6	170.000	187.000			60 x 34 D	-	15	9.300	10.230
									60 x 42 M	-	6	2.900	3.190
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760			60 x 42 D	-	12	9.800	10.780
		27 D	-	15	2.400	2.640			60 x 49 M	-	6	2.900	3.190
		34 D	-	15	3.700	4.070			60 x 49 D	-	12	10.100	11.110
		42 D	-	12	5.000	5.500			90 x 34 M	-	9	8.900	9.790
		49 D	-	12	7.400	8.140			90 x 42 M	-	6	9.100	10.010
		60 D	-	12	11.600	12.760			90 x 49 D	-	12	20.100	22.110
		90 D	-	12	25.800	28.380			90 x 60 M	-	6	9.400	10.340
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	10.000	11.000			90 x 60 D	-	12	20.500	22.550
		27 D	-	15	12.900	14.190			114 x 34 M	-	6	17.900	19.690
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	15.200	16.720			114 x 49 M	-	6	17.100	18.810
		27 D	-	15	17.000	18.700			114 x 60 M	-	6	16.600	18.260
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	2.100	2.310			114 x 60 D	-	9	40.400	44.440
		27 x RT 21 D	-	15	2.000	2.200			114 x 90 M	-	6	16.700	18.370
		34 x RT 21 D	-	15	3.000	3.300			114 x 90 D	-	9	45.100	49.610
		34 x RT 27 D	-	15	3.000	3.300			168 x 90 M	-	6	70.000	77.000
		21 x RN 27 D	-	15	1.500	1.650			168 x 114 M	-	6	55.000	60.500
		27 x RN 21 D	-	15	1.700	1.870			168 x 114 D	-	9	120.200	132.220
		27 x RN 34 D	-	15	2.200	2.420			220 x 114 M	-	6	150.000	165.000
		27 x RN 42 D	-	15	3.500	3.850			220 x 168 TC	-	9	302.000	332.200
		27 x RN 49 D	-	15	4.500	4.950							
		34 x RN 21 D	-	15	2.900	3.190							
		34 x RN 27 D	-	15	3.100	3.410							
		34 x RN 42 D	-	15	4.500	4.950							
		34 x RN 49 D	-	15	4.800	5.280							
7	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	1.400	1.540							
		27 D	-	15	2.100	2.310							
		34 D	-	15	3.600	3.960							
		42 D	-	12	5.200	5.720							
		49 D	-	12	6.400	7.040							
		60 D	-	12	9.400	10.340							
		90 D	-	12	21.500	23.650							
		114 D	-	9	41.900	46.090							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	17.000	18.700	20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	10.100	11.110
		90 M	-	5	31.300	34.430			27 D	-	15	17.000	18.700
		114 M	-	5	58.500	64.350			21 x RTT 27 D	-	15	13.100	14.410
9	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21 D	Cái	15	6.500	7.150			27 x RTT 21 D	-	15	11.000	12.100
		27 x RNT 21 D	-	15	10.500	11.550			34 x RTT 21 D	-	15	13.800	15.180
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	15.000	16.500			34 x RTT 27 D	-	15	16.000	17.600
		90 M	-	6	20.000	22.000	21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	13.900	15.290
		114 M	-	6	40.000	44.000			27 D	-	12	23.200	25.520
		168 M	-	6	111.600	122.760			27 x RNT 21 D	-	15	19.000	20.900
11	Van (Valve)	21	Cái	12	13.700	15.070	22	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)					
		27	-	12	16.100	17.710			27 x 21 D	Cái	15	2.400	2.640
		34	-	12	27.300	30.030			34 x 21 D	-	15	3.300	3.630
		42	-	12	40.000	44.000			34 x 27 D	-	15	3.700	4.070
		49	-	12	60.000	66.000			42 x 27 D	-	12	5.300	5.830
12	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	32.200	35.420			42 x 34 D	-	12	6.100	6.710
		60 D	-	12	39.200	43.120			49 x 27 D	-	12	6.300	6.930
		90 D	-	12	65.900	72.490			49 x 34 D	-	12	7.600	8.360
		114 D	-	9	90.800	99.880			90 x 60 M	-	6	11.800	12.980
		168 D	-	9	268.000	294.800			90 x 60 D	-	12	30.700	33.770
13	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	74.800	82.280			114 x 60 M	-	6	22.300	24.530
		168 D	-	9	141.000	155.100			114 x 90 M	-	6	25.000	27.500
		220 D	-	9	232.700	255.970	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.200	3.520
14	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	77.500	85.250			27 D	-	15	4.000	4.400
		114 x 49 D	-	9	70.700	77.770			34 D	-	15	7.100	7.810
		160 x 60 D	-	9	125.500	138.050			21 x RN 27 D	-	15	3.500	3.850
		168 x 60 D	-	9	106.600	117.260			27 x RN 21 D	-	15	4.000	4.400
		220 x 60 D	-	9	128.200	141.020			27 x RN 34 D	-	15	6.000	6.600
15	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	6.600	7.260			34 x RN 21 D	-	15	4.300	4.730
		114 x 60 M	-	6	10.100	11.110			34 x RN 27 D	-	15	5.300	5.830
16	Con thô (S-Bend)	60 M	Bộ	6	31.400	34.540	24	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	2.500	2.750
		90 M	-	6	49.100	54.010			27 D	-	15	3.400	3.740
17	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	44.700	49.170	25	Co âm dương (90° male - female Elbow)					
		114	-	3	94.200	103.620			90 M	Cái	6	21.000	23.100
18	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	2.800	3.080			114 M	-	6	39.200	43.120
		27 D	-	15	4.000	4.400	26	Co 45° (45° Elbow)					
		34 D	-	15	6.500	7.150			21 D	Cái	15	1.900	2.090
19	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	2.100	2.310			27 D	-	15	2.800	3.080
		27 D	-	15	3.400	3.740			34 D	-	15	4.500	4.950
		34 D	-	15	4.800	5.280			42 D	-	15	6.300	6.930
		42 D	-	12	7.300	8.030			49 D	-	12	9.600	10.560
		49 D	-	12	11.400	12.540			60 M	-	6	7.000	7.700
		60 M	-	6	8.100	8.910			60 D	-	12	14.800	16.280
		60 D	-	12	18.200	20.020			90 M	-	6	15.900	17.490
		90 M	-	6	19.100	21.010			90 D	-	12	34.800	38.280
		90 D	-	12	45.400	49.940			114 M	-	6	31.100	34.210
		114 M	-	6	39.400	43.340			114 D	-	9	70.800	77.880
		114 D	-	12	104.800	115.280			168 M	-	6	95.000	104.500
		168 M	-	6	109.300	120.230			168 D	-	9	240.000	264.000
		220 M	-	9	339.900	373.890			220 M	-	6	253.300	278.630
		220 D	-	12	590.000	649.000			220 D	-	10	433.600	476.960

Chú thích:

M: Mòng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	34 D	Cái	12	8.300	9.130	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.740
		42 M	-	6	6.100	6.710			34 x 21 D	-	15	5.200	5.720
		49 M	-	6	9.000	9.900			34 x 27 D	-	15	6.100	6.710
		60 M	-	4	16.900	18.590			42 x 21 D	-	15	7.400	8.140
		60 D	-	12	41.000	45.100			42 x 27 D	-	15	7.400	8.140
		90 M	-	3	40.000	44.000			42 x 34 D	-	15	8.300	9.130
		114 M	-	3	57.900	63.690			49 x 21 D	-	15	9.800	10.780
		114 M	-	6	82.800	91.080			49 x 27 D	-	15	10.600	11.660
		168 M	-	4	205.300	225.830			49 x 34 D	-	15	11.700	12.870
28	Chữ Y rút - T45 ⁰ rút (Reducing Y- Reducing tee 45 ⁰)	60 x 42 M	Cái	4	9.800	10.780			49 x 42 D	-	12	13.100	14.410
		90 x 60 M	-	6	20.600	22.660			60 x 21 D	-	15	15.600	17.160
		114 x 60 M	-	6	36.100	39.710			60 x 27 D	-	15	17.300	19.030
		114 x 90 M	-	6	54.000	59.400			60 x 34 D	-	12	16.100	17.710
		140 x 90 M	-	6	110.000	121.000			60 x 42 D	-	12	18.000	19.800
		140 x 114 M	-	6	120.000	132.000			60 x 49 D	-	12	20.500	22.550
		140 x 114 D	-	10	248.300	273.130			90 x 34 D	-	12	38.400	42.240
		168 x 114 M	-	6	189.900	208.890			90 x 42 M	-	6	19.100	21.010
		168 x 114 D	-	10	405.000	445.500			90 x 60 M	-	6	19.200	21.120
29	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	2.800	3.080			90 x 60 D	-	12	46.100	50.710
		27 D	-	15	4.600	5.060			114 x 60 M	-	6	27.000	29.700
		34 D	-	15	7.400	8.140			114 x 60 D	-	9	84.500	92.950
		42 D	-	15	9.800	10.780			114 x 90 M	-	6	42.000	46.200
		49 D	-	12	14.500	15.950			114 x 90 D	-	9	97.200	106.920
		60 M	-	6	10.400	11.440			168 x 90 M	-	6	105.600	116.160
		60 D	-	9	24.900	27.390			168 x 114 M	-	6	140.000	154.000
		90 M	-	6	30.100	33.110			168 x 114 D	-	10	325.700	358.270
		90 D	-	12	62.700	68.970							
		114 M	-	6	54.000	59.400	37	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	22.600	24.860
		114 D	-	9	127.900	140.690			114 x 90 M	-	6	71.000	78.100
		168 M	-	4	132.600	145.860			168 x 90 M	-	6	130.000	143.000
		220 M	-	6	473.300	520.630			168 x 90 D	-	10	410.400	451.440
		220 D	-	9	777.900	855.690			168 x 114 M	-	6	150.000	165.000
									168 x 114 D	-	10	502.000	552.200
30	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	3.700	4.070	38	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	60 M	Cái	6	13.900	15.290
									90 M	-	6	36.200	39.820
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	11.000	12.100			114 M	-	6	65.400	71.940
		21 x RTT 27 D	-	15	12.700	13.970			168 M	-	6	300.000	330.000
		27 D	-	15	12.200	13.420			168 D	-	10	678.000	745.800
		34 D	-	15	15.400	16.940	39	T cong âm dương (90 ⁰ turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	31.800	34.980
32	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	13.900	15.290							
		27 D	-	12	21.500	23.650	40	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	4.600	5.060
33	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	5.300	5.830			114	-	6	8.700	9.570
		27 x RT 21 D	-	15	4.800	5.280	41	Nắp khóa (End cap)					
									21 D	Cái	15	1.200	1.320
34	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	34.600	38.060			27 D	-	15	1.400	1.540
		114 M	-	5	66.000	72.600			34 D	-	15	2.600	2.860
									42 D	-	15	3.400	3.740
35	Khớp nối song (Barrel union)	21	Bộ	15	7.200	7.920			49 D	-	12	5.100	5.610
		27	-	15	10.000	11.000			60 D	-	12	8.700	9.570
		34	-	15	14.100	15.510			90 D	-	12	20.500	22.550
		42	-	12	17.300	19.030			114 D	-	9	43.900	48.290
		49	-	12	29.000	31.900			168 M	-	6	90.000	99.000
		60	-	12	42.000	46.200			168 D	-	10	127.000	139.700
		90	-	12	96.700	106.370			220 M	-	6	152.000	167.200
		114	-	9	177.600	195.360			220 D	-	10	320.100	352.110

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	700	770	46	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)	75 x 49 TC	Cái	10	15.900	17.490
		27 D	-	15	1.400	1.540			75 x 60 TC	-	10	15.900	17.490
		34 D	-	15	2.600	2.860			90 x 75 TC	-	6	17.800	19.580
									110 x 90 TC	-	10	46.400	51.040
43	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	800	880			140 x 90 TC	-	10	86.300	94.930
		27 D	-	15	1.200	1.320			140 x 114 M	-	6	39.000	42.900
		34 D	-	15	1.400	1.540			160 x 90 TC	-	8	98.700	108.570
									168 x 140 TC	-	5	73.100	80.410
44	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	6.000	6.600			168 x 140 TC	-	9	122.100	134.310
		75 x 60	-	12	9.000	9.900			200 x 90 TC	-	6	185.800	204.380
		90 x 60	-	12	15.400	16.940			200 x 114 TC	-	10	219.500	241.450
		90 x 75	-	12	11.900	13.090			220 x 140 TC	-	10	295.000	324.500
		110 x 60	-	12	28.000	30.800			225 x 168 TC	-	10	356.300	391.930
									250 x 168 TC	-	10	532.900	586.190
45	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		3.600	3.960			280 x 168 TC	-	10	820.000	902.000
		50gr	-		6.300	6.930			280 x 220 TC	-	10	750.000	825.000
		100gr	-		11.500	12.650			315 x 220 TC	-	6	879.900	967.890
		200gr	Lon		29.800	32.780							
		500gr	-		54.100	59.510							
		1kg	-		100.900	110.990							

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	5.000	5.500	4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	44.500	48.950
		110 D	-	12,5	51.300	56.430			140 x 75 TC	-	10	86.300	94.930
		140 TC	-	10	83.200	91.520			140 x 110 TC	-	10	86.300	94.930
		160 TC	-	10	145.400	159.940			160 x 75 TC	-	8	98.700	108.570
		200 TC	-	10	307.300	338.030			160 x 110 TC	-	8	98.700	108.570
		225 TC	-	10	419.700	461.670			160 x 110 TC	-	10	129.300	142.230
		250 TC	-	10	610.300	671.330			160 x 140 TC	-	10	129.300	142.230
		280 TC	-	10	733.300	806.630			200 x 90 TC (m)	-	6	185.800	204.380
		315 TC	-	10	1.182.300	1.300.530			200 x 110 TC	-	6	185.800	204.380
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	20.000	22.000			200 x 140 TC	-	6	175.500	193.050
									200 x 140 TC	-	10	288.500	317.350
3	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	10.200	11.220			200 x 160 TC	-	6	182.200	200.420
		75 D	-	12	27.500	30.250			200 x 160 TC	-	10	288.500	317.350
		110 M	-	6	37.600	41.360			225 x 160 TC	-	10	316.700	348.370
		110 D	-	10	73.400	80.740			225 x 200 TC	-	10	289.000	317.900
		140 M	-	4	74.700	82.170			250 x 160 TC	-	6	326.100	358.710
		140 D	-	12,5	138.000	151.800			250 x 200 TC	-	10	581.300	639.430
		160 M	-	6	109.400	120.340			250 x 225 TC	-	10	581.300	639.430
		200 M	-	6	238.300	262.130			315 x 225 TC	-	8	794.400	873.840
		200 D	-	10	320.000	352.000			315 x 225 TC	-	10	998.100	1.097.910
		225 M	-	6	360.000	396.000			315 x 250 TC	-	10	1.074.800	1.182.280
							5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	600.000	660.000

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
6	Cổ 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	25.600	28.160	12	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	20.000	22.000
		110 M	-	5	26.300	28.930			75 D	-	10	43.600	47.960
		110 D	-	8	57.500	63.250			110 M	-	6	46.300	50.930
		140 M	-	6	57.600	63.360			110 D	-	10	103.600	113.960
		140 D	-	12,5	117.100	128.810			140 M	-	4	99.600	109.560
		160 M	-	6	95.700	105.270			140 D	-	12,5	217.200	238.920
		200 TC	-	8	332.400	365.640			160 M	-	6	150.000	165.000
		225 TC	-	8	467.100	513.810			160 D	-	10	375.000	412.500
		250 TC	-	8	629.700	692.670			200 M	-	6	345.100	379.610
		280 TC	-	8	917.000	1.008.700			225 M	-	6	395.000	434.500
		315 TC	-	8	1.182.300	1.300.530			225 D	-	10	1.100.000	1.210.000
7	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 114 M	Cái	6	95.000	104.500	13	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	38.000	41.800
		140 x 114 D	-	10	173.800	191.180			90 M (m)	-	6	61.000	67.100
8	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	125.000	137.500			110 M	-	3	64.400	70.840
		140 D	-	10	242.900	267.190			110 M	-	6	85.000	93.500
									140 M	-	6	202.000	222.200
9	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	88.300	97.130			160 M	-	6	258.000	283.800
		140 x 90 D	-	10	252.700	277.970			200 M	-	6	544.000	598.400
		140 x 114 M	-	6	117.000	128.700	14	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y- Reducing tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	325.500	358.050
		140 x 114 D	-	10	330.600	363.660			200 x 140 M	-	6	376.400	414.040
		160 x 110 M	-	8	250.000	275.000			200 x 160 M	-	6	395.500	435.050
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	42.300	46.530	15	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		600	660
		140 M	-	6	32.000	35.200			25	-		600	660
		140 D	-	10	59.600	65.560			29	-		600	660
									32	-		700	770
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	70.100	77.110			40	-		1.400	1.540
									50	-		2.000	2.200
									63	-		2.600	2.860
									75	-		3.500	3.850
									90	-		5.100	5.610

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau